

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT Q2/2010

### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>441.007.970.568</b>	<b>467.589.626.894</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14.512.739.680	15.391.509.155
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	197.172.978.482	187.556.123.391
4	Hàng tồn kho	216.417.100.806	251.688.524.945
5	Tài sản ngắn hạn khác	12.905.151.600	12.953.469.403
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>313.330.890.326</b>	<b>319.534.830.413</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	166.532.846.606	163.480.931.017
	- Tài sản cố định hữu hình	128.633.401.671	125.661.203.019
	- Tài sản cố định vô hình	37.899.444.935	37.819.727.998
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	63.443.965.945	70.639.773.218
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	78.956.910.000	81.546.380.000
5	Tài sản dài hạn khác	4.397.167.775	3.867.746.178
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>754.338.860.894</b>	<b>787.124.457.307</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>262.657.128.343</b>	<b>268.634.465.635</b>
1	Nợ ngắn hạn	244.249.965.582	243.136.325.024
2	Nợ dài hạn	18.407.162.761	25.498.140.611
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>491.681.732.551</b>	<b>518.489.991.672</b>
1	Vốn chủ sở hữu	486.948.434.963	513.820.911.963
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	178.093.360.000	178.093.360.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	229.275.000.000	229.275.000.000
	- Cổ phiếu quỹ	(15.737.386.415)	(15.737.386.415)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	74.236.093.156	74.236.093.156
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.081.368.222	47.953.845.222
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	4.733.297.588	4.669.079.709
<b>VI</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>754.338.860.894</b>	<b>787.124.457.307</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>280.811.159.769</b>	<b>516.512.349.876</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	19.326.882.880	29.252.768.467
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	<b>261.484.276.889</b>	<b>487.259.581.409</b>
4	Giá vốn hàng bán	183.063.969.158	346.148.156.624
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ	<b>78.420.307.731</b>	<b>141.111.424.785</b>
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	2.926.283.267	4.092.352.800
7	Chi phí tài chính	3.983.363.665	7.139.224.723
8	Chi phí bán hàng	20.198.014.515	43.326.597.439
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.279.195.454	38.635.781.698
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.886.017.364	56.102.173.725
11	Thu nhập khác	31.550.000	96.091.761
12	Chi phí khác	0	0
13	Lợi nhuận khác	31.550.000	96.091.761
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>35.917.567.364</b>	<b>56.198.265.486</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.272.124.001	11.407.172.070
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>28.645.443.363</b>	<b>44.791.093.416</b>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

STT	Chỉ tiêu	Q1/2010	Q2/2010
	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
1	- Tài sản cố định/Tổng Tài sản (%)	41,54	40,60
	- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	58,46	59,40
	<b>Cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
2	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	34,82	34,13
	- Nguồn vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn (%)	65,18	65,87
	<b>Khả năng thanh toán (lần)</b>		
3	- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,92	0,89
	- Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,81	1,92
	<b>Tỷ suất lợi nhuận (%)</b>		
4	- TS lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,69	4,56
	- TS lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	7,15	10,95
	- TS lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	3,28	5,52

Ngày 20 tháng 07 năm 2010

**Tổng Giám đốc**

**Ds. Huỳnh Trung Chánh**